

**BÁO CÁO**  
**Về đất đai, dân số, lao động năm 2018**

**I. Kết quả thực hiện về đất đai, dân số, lao động**

**1. Kết quả thống kê đất đai**

Hiện trạng sử dụng đất xã Thượng Lộ đến ngày 31/12/2018 được thể hiện qua bảng biểu sau:

| Thứ tự     | LOẠI ĐẤT  | Mã         | Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính | Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính |
|------------|---|------------|---|---|
| (1)        | (2)   | (3)        | (4)   | (5)   |
|            | <b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b> |            | <b>10643.53</b>                                     | <b>100.00</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                             | <b>NNP</b> | <b>10473.40</b>                                     | <b>98.40</b>  |
| <b>1.1</b> | <b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>                         | <b>SXN</b> | <b>308.36</b>                                       | <b>2.90</b>   |
| 1.1.1      | Đất trồng cây hàng năm                                  | CHN        | 34.99   | 0.33  |
| 1.1.1.1    | Đất trồng lúa   | LUA        | 9.80  | 0.09  |
| 1.1.1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                             | HNK        | 25.18   | 0.24  |
| 1.1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                   | CLN        | 273.37  | 2.57  |
| <b>1.2</b> | <b>Đất lâm nghiệp</b>                                   | <b>LNP</b> | <b>10160.23</b>                                     | <b>95.46</b>  |
| 1.2.1      | Đất rừng sản xuất                                       | RSX        | 1330.31   | 12.50   |
| 1.2.2      | Đất rừng phòng hộ                                       | RPH        | 1925.17   | 18.09   |
| 1.2.3      | Đất rừng đặc dụng                                       | RDD        | 6904.75   | 64.87   |
| <b>1.3</b> | <b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>                          | <b>NTS</b> | <b>4.81</b>   | <b>0.05</b>   |
| <b>1.4</b> | <b>Đất làm muối</b>                                     | <b>LMU</b> |   |   |
| <b>1.5</b> | <b>Đất nông nghiệp khác</b>                             | <b>NKH</b> |   |   |
| <b>2</b>   | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                         | <b>PNN</b> | <b>168.32</b>                                       | <b>1.58</b>   |
| <b>2.1</b> | <b>Đất ở</b>  | <b>OCT</b> | <b>10.88</b>  | <b>0.10</b>   |
| 2.1.1      | Đất ở tại nông thôn                                     | ONT        | 10.88   | 0.10  |
| 2.1.2      | Đất ở tại đô thị  | ODT        |   |   |
| <b>2.2</b> | <b>Đất chuyên dùng</b>                                  | <b>CDG</b> | <b>66.51</b>  | <b>0.62</b>   |
| 2.2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                             | TSC        | 0.68  | 0.01  |
| 2.2.2      | Đất quốc phòng  | CQP        | 0.30  | 0.00  |
| 2.2.3      | Đất an ninh   | CAN        |   |   |

|          |   |            |             |             |
|----------|---|------------|-------------|-------------|
| 2.2.4    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                     | DSN        | 0.91        | 0.01        |
| 2.2.5    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp              | CSK        |             |             |
| 2.2.6    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                    | CCC        | 64.62       | 0.61        |
| 2.3      | Đất cơ sở tôn giáo                                    | TON        |             |             |
| 2.4      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                  | TIN        |             |             |
| 2.5      | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 3.22        | 0.03        |
| 2.6      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                      | SON        | 87.71       | 0.82        |
| 2.7      | Đất có mặt nước chuyên dùng                           | MNC        |             |             |
| 2.8      | Đất phi nông nghiệp khác                              | PNK        |             |             |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                          | <b>CSD</b> | <b>1.81</b> | <b>0.02</b> |
| 3.1      | Đất bằng chưa sử dụng                                 | BCS        |             |             |
| 3.2      | Đất đồi núi chưa sử dụng                              | DCS        | 1.81        | 0.02        |
| 3.3      | Núi đá không có rừng cây                              | NCS        |             |             |

## 2. Kết quả dân số

Năm 2018, toàn xã có 336 hộ; 1.409 nhân khẩu, trong đó: dân tộc cotu 1.302 nhân khẩu; còn lại dân tộc kinh; Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 1,4%.

## 3. Kết quả lao động

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp Ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể, đã bám sát mục tiêu giải pháp đề ra trong kế hoạch. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia thực hiện các chương trình giải quyết việc làm với tinh thần và trách nhiệm cao.

Trong năm 2018, số lao động được giải quyết việc làm mới là 50 người (kế hoạch năm 2018 là 50 người).

Số lao động trên địa bàn xã đi xuất khẩu lao động Nhật Bản là 01 người.

## II. Đánh giá chung

### 1. Thuận lợi:

Công tác tạo việc làm cho người lao động đã đạt được hiệu quả nhất định, góp phần đáp ứng cho việc chuyển dịch, phát triển kinh tế tại địa phương, góp phần vào tiến trình xây dựng nông thôn mới.

Sự phối hợp và thống nhất cao trong cấp ủy, chính quyền và đoàn thể trong việc tuyên truyền, phổ biến về công tác giải quyết việc làm, xem đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chỉ đạo, điều hành, nhằm giúp cho người lao động hiểu được việc học nghề là cơ hội để tạo việc làm, tìm việc làm nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

### 2. Khó khăn:

Chất lượng lao động còn thấp, không đồng đều, còn thiếu thông tin về việc làm.

### **III. Nhiệm vụ, giải pháp năm 2019**

Thực hiện thống kê đất đai năm 2019 và kiểm kê đất đai năm 2020.

Phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thẩm tra hồ sơ cấp mới, cấp đổi giấy CNQSDĐ.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến những chính sách về đất đai để người sử dụng đất hiểu rõ và thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của mình.

Tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho cấp Ủy, chính quyền các cấp và nhân dân về đào tạo nghề và việc làm.

Tăng cường thông tin, tuyên truyền về chương trình việc làm, tổ chức và tham gia điều tra lao động – việc làm trên địa bàn để nắm được số lượng, nhu cầu lao động – việc làm hàng năm.

Thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng để phát triển sản xuất, đặc biệt là nguồn tín dụng về giải quyết việc làm, vốn tín dụng để hỗ trợ cho người lao động tìm kiếm việc làm, cho vay vốn đối với người đi lao động xuất khẩu.

Trên đây là báo cáo về đất đai, dân số, lao động xã Thượng Lộ năm 2018./.

***Nơi nhận:***

- UBND huyện;
- TT. Đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hồ Văn Chính**

